



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con bao gồm 11 công ty con và 1 công ty hợp tác kinh doanh do Hà Đô chi phối. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng) và ở nước ngoài (Lào, Nga, Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Công ty tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Thủy điện: Hiện tại công ty đang sở hữu 2 nhà máy thủy điện với tổng công suất 62MW cho sản lượng điện là 260 triệu Kwh, tiếp tục đầu tư nâng công suất lên 200MW trong 5 năm tới.

Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tại mọi mức giá, hiện tại Hà Đô không bị tổn động về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và vẫn đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

Vốn điều lệ của Công ty là: 690.634.240.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Hà Đô 23	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Q. Cầu Giấy – Hà Nội.	60%	60%
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô (đổi tên từ Công ty Cổ phần Hà Đô 5)	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 51 đường Dongpaina, Cụm 3, bản Saphanthong Nửa, huyện Sisatanac, thủ đô Viêng Chăn, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý- Vận hành- Khai thác Bất động sản Hà Đô	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty Cổ phần Hà Đô-756 Sài Gòn	200 đường 3/2, phường 12, quận 10, Tp.HCM	74%	74%
Công ty TNHH MTV Quản lý và kinh doanh BĐS Hà Đô	Số 8 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Khóm Cầu Đá, Phường Vĩnh Nguyên, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	65%	65%
Công ty Cổ phần Za Hung	Số 8 – Láng Hạ - Ba Đình – Hà Nội.	51,5%	51,5%

2. Công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A – Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29%	29%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014-2018 bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Chế Đình Tương	Ủy viên (Từ ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên (Đến ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Trọng Minh	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Chế Đình Tương	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc (Từ ngày 20/06/2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Tuấn Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.219.276.066.428	2.240.348.573.447
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	390.363.662.162	695.367.012.660
111	Tiền		223.453.721.005	385.170.319.503
112	Các khoản tương đương tiền		166.909.941.157	310.196.693.157
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	144.807.403.550	61.193.299.064
121	Chứng khoán kinh doanh		3.422.062.749	3.422.062.749
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		141.385.340.801	57.771.236.315
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		847.754.294.351	461.737.347.654
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		256.463.163.939	318.577.599.215
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		354.836.917.342	46.936.337.504
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		137.370.732.561	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.3	107.899.423.989	105.039.354.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.842.269.880)	(8.842.269.880)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		26.326.400	26.326.400
140	Hàng tồn kho	V.4	729.688.516.490	985.022.727.787
141	Hàng tồn kho		729.688.516.490	985.149.276.606
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(126.548.819)
150	Tài sản ngắn hạn khác		106.662.189.875	37.028.186.282
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		20.346.254.520	774.307.552
152	Thuế GTGT được khấu trừ		48.895.596.730	30.741.029.155
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN		5.158.721.196	5.014.766.213
155	Tài sản ngắn hạn khác		32.261.617.429	498.083.362

200	B-TÀI SẢN DÀI HẠN		3.380.189.312.282	814.632.132.986
210	Các khoản phải thu dài hạn		117.007.500.000	117.000.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn		117.000.000.000	117.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		7.500.000	-
220	Tài sản cố định		1.081.809.905.143	117.095.554.264
221	Tài sản cố định hữu hình		1.006.173.108.894	41.435.354.265
222	Nguyên giá		1.382.729.798.431	157.833.953.820
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(376.556.689.537)	(116.398.599.555)
227	Tài sản cố định vô hình	V.5	75.636.796.249	75.660.199.999
228	Nguyên giá		75.714.230.000	75.714.230.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.433.751)	(54.030.001)
230	Bất động sản đầu tư	V.6	206.980.983.004	204.909.627.123
231	Nguyên giá		259.279.089.355	245.453.171.738
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.298.106.351)	(40.543.544.615)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.930.120.788.540	166.502.700.155
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.385.457.483.358	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	544.663.305.182	166.502.700.155
250	Đầu tư tài chính dài hạn		12.276.011.254	202.933.343.599
252	Đầu tư vào công ty liên kết	V.8	276.011.254	190.933.343.599
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.000.000.000	12.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		31.994.124.341	6.190.907.845
261	Chi phí trả trước dài hạn		8.597.587.665	2.275.022.708
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.376.536.676	3.895.812.410
268	Tài sản dài hạn khác		20.000.000	20.072.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		5.599.465.378.710	3.054.980.706.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.001.093.798.077	1.748.247.685.550
310	Nợ ngắn hạn		2.419.700.175.887	1.066.035.725.627
311	Phải trả người bán ngắn hạn		212.929.281.952	293.247.052.329
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		725.036.527.421	367.312.511.994
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	9.437.239.537	17.786.872.461
314	Phải trả người lao động		15.802.631.319	30.818.970.532
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.10	190.714.848.078	174.633.946.443
319	Phải trả ngắn hạn khác		89.627.024.097	52.687.670.287
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	1.171.742.376.866	126.304.798.969
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		426.484.428	846.886.819
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.983.762.189	2.397.015.793
330	Nợ dài hạn		1.581.393.622.190	682.211.959.923
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		22.620.434.109	-
337	Phải trả dài hạn khác		106.310.496	106.310.496
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	1.551.627.319.618	674.955.821.621
342	Dự phòng phải trả dài hạn		3.801.557.967	3.911.827.806
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.238.000.000	3.238.000.000


400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.598.371.580.633	1.306.733.020.883
410	Vốn chủ sở hữu	V.12	1.598.371.580.633	1.306.733.020.883
411	Vốn góp của chủ sở hữu		690.634.240.000	684.118.840.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		394.397.340	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ		(238.560.000)	(8.560.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.010.395.862	6.010.395.862
418	Quỹ đầu tư phát triển		30.260.285.459	26.846.146.872
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.396.882.689	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		295.609.904.170	262.447.312.267
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		135.299.595.857	138.988.547.716
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		160.310.308.313	123.458.764.551
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		573.304.035.113	327.318.885.882
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.599.465.378.710	3.054.980.706.433
	(440 = 300 + 400)			

Người lập biểu



Trịnh Quốc Huy

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

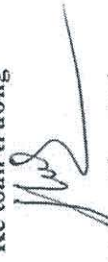
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
			Quý II-Năm nay	Quý II-Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235.156.390.045	132.783.225.041	386.254.613.793	246.289.994.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	138.434.677	2.172.478.145	273.457.404	2.278.950.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	235.017.955.368	130.610.746.896	385.981.156.389	244.011.044.503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.050.829.691	110.496.493.470	278.755.962.289	205.906.140.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.2	81.967.125.677	20.114.253.426	107.225.194.100	38.104.904.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.646.733.507	3.324.786.950	44.637.562.819	5.539.034.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	48.153.581.368	1.903.994.194	61.046.066.083	2.384.664.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.153.581.368	1.903.994.194	60.392.714.377	2.383.875.891
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(136.608.651)	9.637.230.953	(136.608.651)	19.545.658.821
9. Chi phí bán hàng	24		3.055.623.986	310.824.420	3.621.337.508	639.297.775
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.524.988.633	18.162.186.759	40.238.835.664	36.231.635.415
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.743.056.546	12.699.265.956	46.819.909.013	23.933.999.864
12. Thu nhập khác	31		63.062.122	879.973.565	1.545.042.056	1.172.593.505
13. Chi phí khác	32		405.270.559	40.483.134	761.423.370	699.974.169
14. Lợi nhuận khác	40		(342.208.437)	839.490.431	783.618.686	472.619.336
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		44.400.848.109	13.538.756.387	47.603.527.699	24.406.619.200
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		5.211.089.418	2.273.966.276	5.987.614.377	3.824.426.510
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	61		(2.891.202.998)	(3.348.003.350)	(5.332.737.818)	(247.083.005)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		42.080.961.689	14.612.793.461	46.948.651.140	20.829.275.695
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	73		35.586.287.547	13.199.856.746	38.761.630.751	17.663.601.802
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		6.494.674.141	1.412.936.715	8.323.629.039	3.165.673.893

Người lập biểu



Trịnh Quốc Huy

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý II - Năm 2016	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế	47.603.527.699	24.406.619.200
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	271.936.055.468	15.755.176.349
03	Các khoản dự phòng	(657.221.049)	314.374.090
05	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(44.637.562.819)	(24.791.187.965)
06	Chi phí lãi vay	60.392.714.377	2.383.875.891
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	334.637.513.676	18.068.857.565
09	(Tăng), giảm các khoản phải thu	(266.952.236.694)	63.636.929.072
10	(Tăng), giảm hàng tồn kho	255.460.760.116	(281.079.434.621)
11	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	277.288.545.476	135.502.055.213
12	(Tăng), giảm chi phí trả trước	(25.894.511.925)	889.176.547
14	Tiền lãi vay đã trả	(43.085.068.542)	(390.016.945)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.033.118.945)	(39.857.784.336)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(31.763.534.067)	(7.837.076.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	492.658.349.095	(111.067.293.578)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.002.339.850.613)	(48.382.409.166)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(220.984.837.047)	(162.455.513.408)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	190.657.332.345	96.327.087.488
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(78.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.637.562.819	18.480.435.256
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.988.029.792.496)	(96.108.399.830)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	258.475.967.847	135.125.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.996.186.075.894	184.139.621.931
34	Tiền trả nợ gốc vay	(74.077.000.000)	(126.464.865.615)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	9.783.049.162	(13.583.528.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>2.190.368.092.903</i>	<i>179.216.228.016</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	(305.003.350.498)	(27.959.465.392)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	695.367.012.660	348.073.109.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		1.511.599.856
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	390.363.662.162	321.625.244.242

Người lập biểu

Trịnh Quốc Huy

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc



Chủ Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;

- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

4. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất:

4.1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Hà Đô 23	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Q. Cầu Giấy – Hà Nội.	60%	60%
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô (đổi tên từ Công ty Cổ phần Hà Đô 5)	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 51 đường Dongpaina, Cụm 3, bản Saphanthong Nửa, huyện Sisatanac, thủ đô Viêng Chăn, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý- Vận hành- Khai thác Bất động sản Hà Đô	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty Cổ phần Hà Đô-756 Sài Gòn	200 đường 3/2, phường 12, quận 10, Tp.HCM	74%	74%
Công ty TNHH MTV Quản lý	Số 8 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
và kinh doanh BĐS Hà Đô			
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Khóm Cầu Đá, Phường Vĩnh Nguyên, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	65%	65%
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 – Láng Hạ - Ba Đình – Hà Nội.	51,5%	51,5%

4.2. Công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A – Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29%	29%

Ngoại trừ công ty TNHH Đầu tư quốc tế Hà Đô được thành lập tại Lào, các công ty con và công ty liên kết còn lại được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất:

2.1 Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2 Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Trích lập dự phòng: Các khoản dự phòng theo quy định được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình :

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

8.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu hợp đồng xây dựng :

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	40.858.124.375	18.551.859.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.595.596.630	366.618.459.810
Các khoản tương đương tiền	166.909.941.157	310.196.693.157
Cộng	<u>390.363.662.162</u>	<u>695.367.012.660</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chứng khoán kinh doanh	3.422.062.749	3.422.062.749
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	2.977.135.749	2.977.135.749
Cổ phiếu của Công ty CP LICOGI 12	444.927.000	444.927.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	141.385.340.801	57.771.236.315
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	141.385.340.801	57.771.236.315
Cộng	<u>144.807.403.550</u>	<u>61.193.299.064</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tạm ứng	101.450.461.523	97.855.681.066
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	1.239.982.719
Phải thu khác	6.433.962.466	5.943.690.630
Cộng	<u>107.899.423.989</u>	<u>105.039.354.415</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên vật liệu	1.400.028.950	1.400.028.950
Công cụ, dụng cụ	1.402.446.290	-
Bất động sản đang xây dựng	210.437.323.721	295.645.459.261
Các công trình xây dựng dở dang	500.703.256.217	670.330.270.637
Bất động sản đã hoàn thành	15.745.461.312	17.773.517.758
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(126.548.819)
Cộng	<u>729.688.516.490</u>	<u>985.022.727.787</u>

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	75.500.000.000	214.230.000	75.714.230.000
Số dư cuối kỳ	75.500.000.000	214.230.000	75.714.230.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	54.030.001	54.030.001
Khấu hao tăng	-	23.403.750	23.403.750
Số dư cuối kỳ	-	77.433.751	77.433.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	75.500.000.000	160.199.999	75.660.199.999
Tại ngày cuối kỳ	75.500.000.000	136.796.249	75.636.796.249

6. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	245.453.171.738	245.453.171.738
Tăng trong kỳ	13.825.917.617	13.825.917.617
Số dư cuối kỳ	259.279.089.355	259.279.089.355
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	40.543.544.615	40.543.544.615
Khấu hao tăng	11.754.561.736	11.754.561.736
Số dư cuối kỳ	52.298.106.351	52.298.106.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	204.909.627.123	204.909.627.123
Tại ngày cuối kỳ	206.980.983.004	206.980.983.004

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Khu biệt thự Sư Vạn Hạnh	91.573.301.205	91.573.301.205
Tòa nhà miền nam	127.853.444.183	127.853.444.183
Tầng 1 tại các chung cư	36.716.551.240	22.890.633.623
Sân Tennis	3.135.792.727	3.135.792.727
Cộng	<u>259.279.089.355</u>	<u>245.453.171.738</u>
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Dự án số 2 Hồng Hà, TP HCM	244.180.850.809	139.315.819.478
Dự án quận 2, TP HCM	10.523.000.000	23.108.000.000
Dự án 34 Cầu Diễn	1.991.392.914	1.991.392.914
Khu đô thị Dịch vọng	819.203.928	819.203.928
Dự án thủy điện Nhạn Hạc	248.125.853.445	-
Dự án khu nghỉ dưỡng Bảo Đại	30.056.322.958	-
Trung tâm bán hàng DA Hà Đô Centrosa Garden	8.663.179.491	-
Dự án khác	303.501.637	1.268.283.835
Cộng	<u>544.663.305.182</u>	<u>166.502.700.155</u>
8. Đầu tư vào công ty liên kết		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty CP Za Hưng	-	190.520.723.694
Công ty CP Thương mại Hà Đô	276.011.254	412.619.905
Cộng	<u>276.011.254</u>	<u>190.933.343.599</u>
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.250.993.813	11.631.366.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.881.214.232	5.671.884.527
Thuế thu nhập cá nhân	686.552.982	483.621.474
Thuế tài nguyên	618.478.510	-
Cộng	<u>9.437.239.537</u>	<u>17.786.872.461</u>

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí xây dựng	154.474.669.731	165.541.824.531
Lãi vay phải trả	36.240.178.347	8.386.591.115
Chi phí khác	-	705.530.797
Cộng	<u>190.714.848.078</u>	<u>174.633.946.443</u>

11. Vay

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay ngắn hạn	1.171.742.376.866	124.077.998.969
Vay dài hạn	957.343.819.618	81.548.121.621
Trái phiếu phát hành	594.283.500.000	595.634.500.000
Cộng	<u>2.723.369.696.484</u>	<u>801.260.620.590</u>

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
NĂM NAY									
Số dư đầu năm	684.118.840.000	-	(8.560.000)	6.010.395.862	26.846.146.872	-	262.447.312.267	327.318.885.882	1.306.733.020.883
Tăng vốn trong kỳ	6.515.400.000	-	-	-	-	-	-	-	6.515.400.000
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	227.878.471.030
Tặng khác	-	394.397.340	-	-	-	-	-	-	394.397.340
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	38.761.630.751	8.323.629.039	47.085.259.790
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	5.531.548.541	2.396.882.689	(5.599.038.848)	9.783.049.162	2.329.392.382
Chia cổ tức	-	-	(230.000.000)	-	-	-	-	-	(230.000.000)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	(2.117.409.954)	-	-	-	(2.117.409.954)
Giảm khác	-	-	(238.560.000)	6.010.395.862	30.260.285.459	2.396.882.689	295.609.904.170	573.304.035.113	1.598.371.580.633
Số dư cuối kỳ	690.634.240.000	394.397.340	(238.560.000)	6.010.395.862	30.260.285.459	2.396.882.689	295.609.904.170	573.304.035.113	1.598.371.580.633

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.063.424	68.411.884
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.063.424	68.411.884
Cổ phiếu phổ thông	69.063.424	68.411.884
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.856	856
Cổ phiếu phổ thông	23.856	856
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.039.568	68.411.028
Cổ phiếu phổ thông	69.039.568	68.411.028
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2016</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2015</u>
Doanh thu bán hàng	386.254.613.793	246.289.994.684
Giảm giá hàng bán	(273.457.404)	(2.278.950.181)
Cộng	<u>385.981.156.389</u>	<u>244.011.044.503</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2016</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2015</u>
Giá vốn bán hàng	278.755.962.289	205.906.140.381
Cộng	<u>278.755.962.289</u>	<u>205.906.140.381</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2016</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.637.562.819	5.539.034.258
Cộng	<u>44.637.562.819</u>	<u>5.539.034.258</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2016</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2015</u>
Lãi tiền vay	60.392.714.377	2.383.875.891
Chi phí tài chính khác	653.351.706	788.256
Cộng	<u>61.046.066.083</u>	<u>2.384.664.147</u>

Người lập biểu



Trịnh Quốc Huy

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÀ ĐÔ

Chu Tuấn Anh



02 - C...
Y
V
HÀ NỘI

Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	14.002.198.002	102.068.844.636	19.000.207.241	11.835.088.171	10.927.615.770	157.833.953.820
Mua trong kỳ	-	1.567.513.026	-	1.121.403.636	-	2.688.916.662
Tặng do mua công ty	702.423.515.456	425.171.507.336	92.540.153.356	2.071.751.801	-	1.222.206.927.949
Số dư cuối kỳ	716.425.713.458	528.807.864.998	111.540.360.597	15.028.243.608	10.927.615.770	1.382.729.798.431
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	11.038.331.908	71.633.048.844	14.951.885.427	8.123.284.717	10.652.048.659	116.398.599.555
Khấu hao tăng	13.212.749.115	14.539.684.315	2.834.114.439	357.467.458	530.546.271	31.474.561.598
Tặng do mua công ty	88.294.901.218	122.952.139.091	16.529.522.008	906.966.067	-	228.683.528.384
Số dư cuối kỳ	112.545.982.241	209.124.872.250	34.315.521.874	9.387.718.242	11.182.594.930	376.556.689.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.963.866.094	30.435.795.792	4.048.321.814	3.711.803.454	275.567.111	41.435.354.265
Tại ngày cuối kỳ	603.879.731.217	319.682.992.748	77.224.838.723	5.640.525.366	(254.979.160)	1.006.173.108.894